

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)	100		101.828.883.897	124.946.983.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.887.966.053	56.774.000.793
1. Tiền	111	V.01	43.887.966.053	56.774.000.793
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGAN HAN	120	V.02	18.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.000.000.000	12.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGAN HAN	130		1.414.275.378	7.692.982.936
1. Phải thu khách hàng	131		100.456.725	1.120.240.600
2. Trả trước cho người bán	132		138.362.500	3.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.175.456.153	6.569.742.336
IV. HÀNG TỒN KHO	140		38.376.071.133	46.826.522.563
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38.376.071.133	46.826.522.563
V. TAI SAN NGAN HAN KHAC	150		150.571.333	1.653.477.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.471.333	201.614.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.388.140.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		149.100.000	63.722.280
B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)	200		43.582.866.932	48.220.670.966
II. TAI SAN CO DINH	220		28.743.578.858	29.533.425.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.927.795.420	11.278.050.224
- Nguyên giá	222		20.419.130.189	18.025.437.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.491.334.769)	(6.747.387.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.662.463.438	15.744.642.726
- Nguyên giá	228		17.325.574.050	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.663.110.612)	(1.580.931.324)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	153.320.000	2.510.732.672
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DAI HAN	250		2.918.000.000	2.918.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.610.000.000	3.610.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(692.000.000)	(692.000.000)
V. TAI SAN DAI HAN KHAC	260		11.921.288.074	15.769.245.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.488.288.074	15.766.245.344
3. Tài sản dài hạn khác	268		433.000.000	3.000.000
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		145.411.750.829	173.167.654.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUON VON				
A - NO PHAI TRA (300=310+330)	300		72.756.590.676	105.076.828.167
I. NO NGAN HAN	310		63.750.997.101	95.669.962.523
2. Phải trả người bán	312		46.190.070.639	80.348.155.195
3. Người mua trả tiền trước	313		545.852.533	1.933.462.333
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.168.482.144	318.792.626
5. Phải trả người lao động	315			5.717.616.384
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.002.303.980	425.820.380
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	931.755.380	6.485.016.100
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(87.467.575)	441.099.505
II. NO DAI HAN	330		9.005.593.575	9.406.865.644
3. Phải trả dài hạn khác	333		9.005.593.575	9.406.865.644
B - VON CHU SO HUU (400=410+430)	400		72.655.160.153	68.090.826.270
I. VON CHU SO HUU	410	V.22	72.655.160.153	68.090.826.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.753.893.415	9.753.893.415
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.163.506.738	14.599.172.855
TONG CONG NGUON VON (440=300+400)	440		145.411.750.829	173.167.654.437
CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN				

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

* Đơn vị báo cáo : Công Ty CP TM Sabeco Tay Nguyen
 * Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 02a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2013		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2 3	4	5	6	7
I. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.25	475.158.310.600	480.517.741.160	475.158.310.600	480.517.741.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp đ/vu (10=01-02)	10	475.158.310.600	480.517.741.160	475.158.310.600	480.517.741.160
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.28	457.031.047.922	458.419.904.440	457.031.047.922	458.419.904.440
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp đ/vu(20=10-11)	20	18.127.262.678	22.097.836.720	18.127.262.678	22.097.836.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.29	397.648.531	500.129.830	397.648.531	500.129.830
7. Chi Phí tài chính	22 VI.30				
Trong đó : lãi vay phải trả	23				
8. Chi Phí bán hàng	24	11.438.172.081	9.540.727.646	11.438.172.081	9.540.727.646
9. Chi Phí quản lý doanh nghiệp	25	1.479.187.153	2.445.883.611	1.479.187.153	2.445.883.611
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30	5.607.551.975	10.611.355.293	5.607.551.975	10.611.355.293
11. Thu nhập khác	31	679.235.040	969.322.850	679.235.040	969.322.850
12. Chi phí khác	32	189.568.565	753.681.620	189.568.565	753.681.620
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	489.666.475	215.641.230	489.666.475	215.641.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.097.218.450	10.826.996.523	6.097.218.450	10.826.996.523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.31	1.532.884.567	2.730.693.618	1.532.884.567	2.730.693.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52 VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4.564.333.883	8.096.302.905	4.564.333.883	8.096.302.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Đơn vị Mạnh Hùng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số T/mình		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2	3	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		521.638.261.535	528.815.469.904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vu	02		(516.338.818.973)	(523.486.262.712)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(7.787.456.255)	(7.117.079.763)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(258.949.143)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		269.473.473.754	313.483.044.250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(273.073.241.582)	(320.627.713.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(6.346.730.664)	(8.932.541.524)
II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(705.564.587)	
2. Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvkhác	24		4.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.645.011	540.129.830
Lưu Chuyển Tiền Thuần Từ Hoạt Động Đầu Tư	30		(6.307.919.576)	540.129.830
III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(231.384.500)	(780.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(231.384.500)	(780.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.886.034.740)	(9.173.352.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.774.000.793	25.095.501.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	43.887.966.053	15.922.148.369

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03.000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ ngày 07/08/2008. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Km7 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý có thời gian khấu hao 3-8 năm.
Phương tiện vận tải đường bộ, nhà cửa vật kiến trúc, khấu hao 10 năm.
Thảm cỏ, thảm cây xanh, khấu hao 2-8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng Quốc tế VIB, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và TCty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai kết: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.

- Thời gian phân bổ là 4 năm

- Giá trị bao bì, chai kết được phân bổ theo tiêu thức:

$$\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bổ trong năm} = \frac{\text{Giá trị phân bổ}}{\text{đầu năm}} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{4 (\text{năm})} \cdot \left[\text{Thanh lý cực mướt} + \text{Giá trị bán cho khách hàng} + \text{Giá trị hao bể} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	7.726.378	11.164.144
Tiền gửi ngân hàng	43.880.239.675	56.762.836.649
Cộng	<u>43.887.966.053</u>	<u>56.774.000.793</u>

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	18.000.000.000	12.000.000.000
<i>(*) Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng</i>		
Cộng	18.000.000.000	12.000.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu người lao động	60.576.737	
- Phải thu khác	1.114.879.416	6.569.742.336
<i>Chi hệ TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	<i>916.790.646</i>	<i>6.398.549.116</i>
<i>CTCP giao nhận Bia SG-Tiền bồi thường</i>	<i>198.088.770</i>	<i>171.193.220</i>
Cộng	1.175.456.153	6.569.742.336
04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
Hàng mua đang đi đường	4.622.196.500	3.626.367.000
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển	778.448.404	1.096.740.520
Hàng hoá	25.544.731.229	30.116.917.043
Hàng gửi đi bán	7.430.695.000	11.986.498.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.376.071.133	46.826.522.563
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
Kỳ quỹ, kỳ cực dài hạn	433.000.000	3.000.000
Cộng	433.000.000	3.000.000

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptện vttt tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu quý	13.338.348.025		4.506.272.066	156.687.898	24.129.636	18.025.437.425
- Mua trong quý	2.375.511.855			18.180.909		2.393.692.764
Số dư cuối quý	15.713.859.880		4.506.272.066	174.868.807	24.129.636	20.419.130.189
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	4.986.294.259		1.611.419.942	131.103.053	18.599.937	6.747.387.201
- Khấu hao trong quý	624.513.243		112.656.801	5.269.421	1.508.103	743.947.568
Số dư cuối quý	5.610.777.502		1.724.076.743	136.372.484	20.108.040	7.491.334.769
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	8.352.083.766		2.894.852.124	25.584.835	5.529.699	11.278.050.224
- Tại ngày cuối quý	10.103.082.378		2.782.196.323	38.496.123	4.021.596	12.927.796.420

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.514.934 đồng

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Số dư cuối quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	1.580.931.324					1.580.931.324
- Khấu hao trong quý	82.179.288					82.179.288
Số dư cuối quý	1.663.110.612					1.663.110.612

<i>Giá trị còn lại của TSCD vô hình</i>					
- Tại ngày đầu quý	15.744.642.726				15.744.642.726
- Tại ngày cuối quý	15.662.463.438				15.662.463.438

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: **Cuối quý** **Đầu quý**

- Tổng chi phí XD/CB dở dang: **153.320.000** **2.510.732.672**
+ C. trình sửa chữa VP và kho CN Gia Lai 2.357.412.672
+ Chi phí lắp BC KTKT kho Bảo Lộc 153.320.000

13 - Đầu tư dài hạn khác **Cuối quý** **Đầu quý**
- Đầu tư cổ phiếu 3.550.000.000 3.550.000.000
- Đầu tư dài hạn khác 60.000.000 60.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (692.000.000) (692.000.000)
Cộng **2.918.000.000** **2.918.000.000**

Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp

Cổ phiếu của TCT CP Bía Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp

14 - Chi phí trả trước dài hạn **Cuối quý** **Đầu quý**
- Giá trị bao bì chai kết chưa phân bổ 11.460.644.019 15.673.282.954
- Giá trị CCDC chưa phân bổ 21.970.455 67.082.590
- Chi phí sửa chữa có giá trị lớn 18.315.000
- Chi phí thuê đất phi nông nghiệp trả trước 5.673.600 7.564.800
Cộng **11.488.288.074** **15.766.245.344**

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước **Cuối quý** **Đầu quý**
- Thuế Giá trị gia tăng 617.412.901
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 1.532.884.567 258.949.143
- Thuế thu nhập cá nhân 18.184.676 59.843.483
Cộng **2.168.482.144** **318.792.626**

Chi tiết tình hình nộp NSNN

	Phải nộp	Đã nộp
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.810.379.157	1.804.825.782
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.884.567	258.949.143
3. Các loại thuế khác	957.264.838	998.923.645
- Thuế thu nhập cá nhân	951.264.838	992.923.645
+ Thuế thường xuyên	935.535.548	967.694.645
+ Thuế không thường xuyên	15.729.290	25.229.000
- Thuế môn bài	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.306.528.562	3.068.698.570

17 - Chi phí phải trả **Cuối quý** **Đầu quý**
- Trích trước chi phí hỗ trợ 425.820.380
- Trích trước phí sử dụng vỏ chai 564.300.000
- Trích trước tiền vận chuyển 13.438.003.980
Cộng **14.002.303.980** **425.820.380**

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác **Cuối quý** **Đầu quý**
- Kinh phí công đoàn 155.616.677
- Bảo hiểm xã hội 2.436.630

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	929.318.750	6.329.399.423
* TCry tạm ứng tiền chi hộ	865.400.000	6.010.000.000
* Khoản phải trả khác cho TCry	2.651.250	2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	61.267.500	292.652.000
* Khoản phải trả khác		24.096.173
Cộng	931.755.380	6.485.016.100

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000			14.599.172.855	68.090.826.270
- Lãi trong quý						4.564.333.883	4.564.333.883
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000			19.163.506.738	72.655.160.153

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
- Cty TNHH ITV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
Cộng	39.761.600.000	39.761.600.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(7.952.320.000)

d. Cổ tức

d. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

	Cuối quý	Đầu quý
- Quỹ đầu tư phát triển	9.753.893.415	9.753.893.415
- Quỹ dự phòng tài chính	3.976.160.000	3.976.160.000

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi: khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
Trong đó	475.158.310.600	726.199.581.500
- Doanh thu bán hàng	475.158.310.600	726.199.581.500
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý này	Quý trước
Trong đó:	475.158.310.600	726.199.581.500
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	475.158.310.600	726.199.581.500
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	457.031.047.922	704.456.711.711
Cộng	457.031.047.922	704.456.711.711
29 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.648.531	480.211.362
- Cổ tức lợi nhuận được chia	88.000.000	
Cộng	397.648.531	480.211.362
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(868.000.000)
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.532.884.567	258.949.143
Cộng	1.532.884.567	258.949.143
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.157.941.596	1.999.009.069
- Chi phí nhân công	3.190.564.773	11.259.415.733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.126.856	594.779.547
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.839.943.847	7.684.332.086
- Chi phí khác bằng tiền	902.782.162	1.743.613.383
Cộng	12.917.359.234	23.281.149.818

VIII. Những thông tin khác:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Bán hàng cho TCT	264.504.625
	TCT quyết toán tiền mua bia	1.284.288.500
	Chi hỗ các chương trình của TCT	570.080.496
	TCT quyết toán các CT hỗ trợ	6.051.838.966
	TCT tạm ứng tiền chi hỗ các CT	2.191.527.466
	TCT phải trả cổ tức 2012	88.000.000
	TCT đã trả cổ tức 2012	88.000.000
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Mua bia của Satraco	467.711.419.824
	Trả tiền mua hàng cho Satraco	477.063.271.773
c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetrان)	Phải trả tiền ve bia cho Sabetrان	11.293.104.966
	Trả tiền v.c bia cho Sabetrان	34.708.098.770
	Phải thu HBVC của Sabetrان	26.895.550

Cho đến ngày 31/03/2013, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Tiền mua bia	100.456.725
	Tiền lương NV tiếp thị 2008	46.330.150
	Các ch.trình TCT năm 2012	870.460.496
b. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetrان)	Phải thu Sabetrان tiền b.thường	198.088.770

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Phải trả TCT thừa đo kiểm kê	2.651.250
	Tạm ứng TCT	865.400.000
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Phải trả cho Satraco	46.033.758.639

7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác Quý I năm 2013

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Thu thanh lý bao bì	652.339.490	206.688.800
- Thu tiền bồi thường	26.895.550	186.501.920
Cộng thu nhập khác	679.235.040	393.190.720
	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí thanh lý bao bì	189.568.565	-527.639.354
- Chi phí hao bể vận chuyển		3.212.500
Cộng chi phí khác	189.568.565	-524.426.854

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Bảo

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2013



Điền Mạnh Hùng